TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2026/QĐST-HNGĐ	*Quảng Ninh, ngày 12 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15); điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 3 Điều 147, 157, 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33, 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 04 tháng 6 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 119/2025/TLST-KHNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc *"Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn"* và thụ lý yêu cầu độc lập số: 119.1/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Dương Thị V, sinh năm 1985; nơi cư trú: thôn K, xã K, tỉnh Quảng Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Dương Thị V: bà Mai Thị L – Trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Q.

- Bị đơn: anh Dương Văn L1, sinh năm 1979; nơi cư trú: thôn K, xã K, tỉnh Quảng Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Dương Văn L1: bà Đặng Hồng M – Trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: thôn B, xã K, tỉnh Quảng Ninh; Người đại diện hợp pháp là ông

Khiếu Anh T, chức vụ: Chủ tịch UBND xã K.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Quảng Ninh: ông Nguyễn Quang T1 – Phó Trưởng phòng kinh tế xã K, tỉnh Quảng Ninh *(theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND xã K).*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1973 và chị Khúc Thị Y, sinh năm 1978; đều có nơi cư trú: thôn G, xã B, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Khúc Thị Y: anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1973; nơi cư trú: thôn G, xã B, tỉnh Quảng Ninh *(theo Giấy ủy quyền ngày 20/4/2026 được UBND xã B, tỉnh Quảng Ninh chứng thực theo số chứng thực 23 quyển số 01-SCT/CK.ĐC).*

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về tài sản chung:

1.1. chị Dương Thị V và anh Dương Văn L1 thống nhất, thỏa thuận chia tài sản chung 01 (một) thửa đất, diện tích 55.633,0m^2 đất rừng sản xuất và toàn bộ số cây Keo trồng vào cuối năm 2022, 2024 và đầu năm 2025 trên diện tích 55.633,0m^2; thuộc thửa đất số 127; tờ bản đồ 01; địa chỉ: A xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã K, tỉnh Quảng Ninh), trị giá 460.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi triệu đồng), cụ thể như sau:

1.1.1. Chị Dương Thị V được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất, diện tích 35.633,0m^2 đất rừng sản xuất và toàn bộ số cây Keo trồng năm 2024 và cuối năm 2025, được giới hạn bởi các điểm (6,7,8,9,6), thuộc một phần thửa đất 127; tờ bản đồ 01; địa chỉ: A xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã K, tỉnh Quảng Ninh). Giá trị tài sản chung được chia là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng).

(có sơ đồ kèm theo)

1.1.2. Anh Dương Văn L1 được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất, diện tích 20.000,0m^2 đất rừng sản xuất và toàn bộ số cây Keo trồng cuối năm 2022, 2024 và cuối năm 2025, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,9,10,11,1), thuộc một phần thửa đất 127; tờ bản đồ 01; địa chỉ: A xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã K, tỉnh Quảng Ninh). Giá trị tài sản chung được chia là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng).

(có sơ đồ kèm theo)

Căn cứ Quyết định của Tòa án, chị Dương Thị V, anh Dương Văn L1 có nghĩa vụ đăng ký biến động đất đai tại Chi nhánh Văn phòng Đ theo đúng quy định tại Điều 133 của Luật Đất đai.

1.2. Chị Dương Thị V và anh Dương Văn L1 thống nhất, thỏa thuận toàn bộ số cây Keo trồng cuối năm 2022, trên diện tích 42.067,9m^2 đất rừng sản xuất; địa chỉ: xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã K, tỉnh Quảng Ninh), tại thửa đất chưa giao, chưa cho thuê thuộc quyền quản lý của UBND xã K, tỉnh Quảng Ninh *(thửa đất tiếp giáp với thửa đất số 127; tờ bản đồ 01 của anh Dương Văn L1 và chị Dương Thị V đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng*

đất), trị giá 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), cụ thể như sau:

1.2.1. Chị Dương Thị V được quyền sở hữu, khai thác toàn bộ số cây Keo trồng cuối năm 2022, trên diện tích 20.340,0m^2, được giới hạn bởi các điểm (A,B,G,H,A). Giá trị tài sản chung được chia là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

(có sơ đồ kèm theo)

1.2.2. Anh Dương Văn L1 được quyền sở hữu, khai thác toàn bộ số cây Keo trồng cuối năm 2022, trên diện tích 20.340,0m^2, được giới hạn bởi các điểm (B,C,D,E,3,2,1.G,B). Giá trị tài sản chung được chia là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

(có sơ đồ kèm theo)

Đến hết ngày 31/12/2028 chị V, anh L1 phải hoàn thành việc khai thác toàn bộ số cây Keo trên diện tích 42.067,9m^2, được giới hạn bởi các điểm (A,B,C,D,E,3,2,1,G,H,A); địa chỉ: xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã K, tỉnh Quảng Ninh), thuộc quyền quản lý của UBND xã K, tỉnh Quảng Ninh và có trách nhiệm bàn giao lại diện tích 42.067,9m^2 cho Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Quảng Ninh.

2. Về khoản nợ chung: anh Dương Văn L1 và chị Dương Thị V thống nhất không có nợ chung. Anh L1 còn nợ anh Nguyễn Văn L2 và chị Khúc Thị Y là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Anh L1 có trách nhiệm thanh toán số tiền 150.000.000 đồng cho anh L2, chị Y chậm nhất vào ngày 31/7/2026. Trường hợp anh L1 vi phạm thời hạn thanh toán thì anh L1 phải chịu lãi suất đối với khoản nợ trên theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Chị Dương Thị V phải nộp 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.200.000 đồng (mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002442, ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Chị Dương Thị V được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 6.950.000 đồng (sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

3.2. Anh Dương Văn L1 phải nộp 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tổng số tiền anh Dương Văn L1 phải nộp là 10.125.000 đồng (mười triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3.3. Anh Nguyễn Văn L2 và chị Khúc Thị Y phải nộp 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ đã nộp là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo B lại thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000760, ngày 10/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Anh L2 và

chị Y được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.875.000 đồng (một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: các bên thống nhất chị V, anh L1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với các tài sản được nhận và cùng thống nhất: chị Dương Thị V phải chịu 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng), anh Dương Văn L1 phải chịu 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền chị V đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng); anh Dương Văn L1 phải trả tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho chị Dương Thị V là 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Quảng Ninh;
- Phòng THADS khu vực 4 - Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Thùy Dương